

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHƯỚC LONG
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 118/2024/DS-ST
Ngày: 24 – 9 - 2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG, TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Tuyết Kha

2. Ông Trần Văn Phước

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Hằng, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Vũ Loan - Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 199/2024/TLST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 386/2024/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông [Ngô Thanh V](#), sinh năm 1955 (Có mặt)

Địa chỉ: [Số D, đường B, Khóm T, Phường H, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.](#)

Bị đơn: Anh [Phan Văn N](#), sinh năm 1983 (Vắng mặt)

Địa chỉ: [Áp L, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.](#)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông [Ta Việt A](#), sinh năm 1966

Địa chỉ: [Số B, đường V, Khóm D, Phường G, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.](#)
(Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/4/2024, và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông [Ngô Thanh V](#) trình bày: Vào ngày 07/3/2023, anh [Phan Văn N](#) có thỏa thuận vay

số tiền 1.064.000.000 đồng, trong đó ông cho anh [N](#) vay 532.000.000 đồng, ông [Ta Việt A](#) cho anh [Phan Văn N](#) vay 532.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng. Khi cho vay, có lập giấy mượn tiền có thể chấp sổ hồng ngày 07/3/2023 có ông, ông [A](#) và anh [N](#) cùng ký tên. Anh [N](#) có giao cho ông và ông [A](#) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DK 124950 số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS10685 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DK 124951 số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS10686 nhưng anh [N](#) đã nhận lại hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Từ khi vay đến nay, anh [N](#) trả được 800.000.000 đồng tiền nợ gốc và 49.420.000 đồng tiền lãi (trong đó, anh [Phan Văn N](#) chuyển khoản cho ông vào ngày 10 tháng 5 năm 2023 là 9.420.000 đồng, chuyển khoản vào ngày 13/6/2023 là 9.000.000 đồng, ông [A](#) nhận chuyển khoản của anh [N](#) số tiền 31.000.000 đồng), chỉ còn nợ lại 264.000.000 đồng tiền nợ gốc nên anh [N](#) có lập lại biên nhận ngày 07/4/2023 thể hiện nội dung anh [Phan Văn N](#) còn nợ lại số tiền 264.000.000 đồng, trong đó nợ ông 132.000.000 đồng và nợ ông [Ta Việt A](#) 132.000.000 đồng. Ngoài ra, vào ngày 28/02/2023 anh [N](#) có vay riêng của ông số tiền 50.000.000 đồng đến nay chưa trả, tổng số tiền anh [N](#) còn nợ là 182.000.000 đồng. Ông yêu cầu anh [N](#) trả số tiền nợ gốc 182.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 3%/tháng tính từ ngày 06/6/2023 đến ngày 17/4/2024, thời gian 10 tháng với số tiền 54.838.800 đồng. Đối với số tiền lãi anh [N](#) đã trả cho ông là 24.710.000 đồng thì ông đồng ý điều chỉnh lại lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày vay đến nay. Ngày 05/8/2024, ông [Ngô Thanh V](#) rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc 796.000 đồng, tiền lãi 24.626.800 đồng và một phần mức lãi suất 1,34%/tháng.

Bị đơn anh [Phan Văn N](#) trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 12/8/2024:

Vào ngày 09/02/2023, anh có vay của ông [Ngô Thanh V](#) số tiền 500.000.000 đồng, vay của ông [Ta Việt A](#) số tiền 500.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 4%/tháng, khi vay anh có làm biên nhận do anh tự ghi. Ngày 28/02/2023, anh có vay của ông [Ngô Thanh V](#) số tiền 50.000.000 đồng, khi vay không có làm giấy tờ. Đến ngày 07/3/2023, anh có làm biên nhận lại tổng số tiền anh nợ ông [Ngô Thanh V](#) và ông [Ta Việt A](#) là 1.064.000.000 đồng trong đó 1.000.000.000 đồng (nợ của ông [A](#) và ông [V](#), mỗi người 500.000.000 đồng), cộng với 64.000.000 đồng (trong đó 50.000.000 đồng vay của ông [V](#) và 14.000.000 đồng tiền lãi phát sinh của số tiền vay 1.000.000.000 đồng. Anh có giao cho ông [V](#) và ông [A](#) giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, anh đã mượn lại hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để thế chấp vay vốn Ngân hàng. Anh đã trả cho ông [V](#) số tiền nợ gốc 440.000.000 đồng (trong đó 400.000.000 đồng trong phần 800.000.000 đồng làm biên nhận, chuyển khoản 40.000.000 đồng vào ngày 27/02/2023). Tiền lãi anh đã trả cho ông [V](#) được 16.000.000 đồng trong đó chuyển khoản ngày 13/6/2023 là 9.000.000 đồng và 7.000.000 đồng trong khoản tiền 14.000.000 đồng được cộng vào số tiền 1.064.000.000 đồng. Anh chỉ đồng ý trả cho ông [Ngô Thanh V](#) số tiền nợ gốc là 110.000.000 đồng. Về tiền lãi anh yêu cầu điều chỉnh lại lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 06/6/2023 đến khi giải quyết vụ án, đối với số tiền lãi đã

trả là 16.000.000 đồng thì yêu cầu đối trừ lại, nếu có chênh lệch thì trừ vào số tiền nợ gốc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông [Ta Việt A](#) trình bày: Vào ngày 07/3/2023, ông và ông [Ngô Thanh V](#) có cho anh [Phan Văn N](#) vay số tiền 1.064.000.000 đồng trong đó, ông cho anh [N](#) vay 532.000.000 đồng, ông [V](#) cho anh [N](#) vay 532.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng. Anh [N](#) có giao cho ông và ông [V](#) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DK 124950 số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS10685 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DK 124951 số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS10686 nhưng hiện nay anh [N](#) đã nhận lại hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Khi vay anh [N](#) có viết “Giấy mượn tiền có thể chấp sổ hồng” có ông, ông [V](#) ký tên tại bên cho mượn và anh [Phan Văn N](#) ký tên tại mục “Bên mượn”. Sau khi vay tiền, anh [N](#) đã trả cho ông và ông [V](#) mỗi người được 400.000.000 đồng tiền nợ gốc, cụ thể anh [N](#) chuyển qua tài khoản ông [V](#) là 800.000.000 đồng, ông [V](#) đã chuyển cho ông 400.000.000 đồng. Về tiền lãi, anh [N](#) đã trả cho ông và ông [V](#) mỗi người được 24.710.000 đồng, cụ thể chuyển khoản cho ông 31.000.000 đồng, chuyển khoản cho ông [V](#) vào ngày 10/5/2023 số tiền 9.420.000 đồng, chuyển khoản cho ông [V](#) vào ngày 13/6/2023 số tiền 9.000.000 đồng. Vì vậy, anh [Phan Văn N](#) còn nợ lại ông 132.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh. Ông đã khởi kiện anh [Phan Văn N](#) ở một vụ án khác nên ông không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông [Ngô Thanh V](#) chỉ yêu cầu anh [Phan Văn N](#) trả lại số tiền nợ gốc 182.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 06/6/2023 đến ngày 17/4/2024 với mức lãi suất 1.66%/tháng. Ông đồng ý điều chỉnh lại lãi suất theo quy định của pháp luật đối với số tiền anh [N](#) vay và đối trừ với số tiền lãi anh [N](#) đã trả cho ông là 24.710.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Riêng bị đơn anh [Phan Văn N](#) chưa thực hiện đúng theo quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông [Ngô Thanh V](#). Buộc anh [Phan Văn N](#) trả cho ông [Ngô Thanh V](#) số tiền nợ gốc 182.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh 22.643.421 đồng. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông [Ngô Thanh V](#) đối với số tiền nợ gốc 796.000 đồng, tiền lãi 24.626.800 đồng và một phần mức lãi suất 1,34%/tháng. Về án phí, anh [Phan Văn N](#) phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Ông [Ngô Thanh V](#) khởi kiện anh [Phan Văn N](#) yêu cầu thanh toán số tiền vay nên quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự và khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tổ tụng dân sự. Khi khởi kiện anh [Phan Văn N](#) cư trú tại [ấp L, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu](#) nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tổ tụng dân sự.

Anh [Phan Văn N](#) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tổ tụng dân sự, Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt anh [N](#).

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại đơn khởi kiện, ông [Ngô Thanh V](#) yêu cầu anh [Phan Văn N](#) thanh toán số tiền nợ gốc 182.796.000 đồng và tiền lãi 3%/tháng phát sinh từ ngày 06/6/2023 đến ngày 17/4/2024 tạm tính 10 tháng với số tiền 54.838.800 đồng. Ngày 05/8/2024, ông [Ngô Thanh V](#) có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đòi với tiền nợ gốc 796.000 đồng, tiền lãi 24.626.800 đồng và một phần mức lãi suất 1,34%/tháng, ông [V](#) chỉ yêu cầu anh [N](#) thanh toán số tiền nợ gốc 182.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 1.66%/tháng từ ngày 06/6/2023 đến ngày 17/4/2024. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông [V](#) là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tổ tụng dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông [V](#) yêu cầu anh [N](#) trả số tiền nợ gốc 796.000 đồng, tiền lãi 24.626.800 đồng và một phần mức lãi suất 1,34%/tháng.

[2.1] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, ông [Ngô Thanh V](#) có cung cấp “Giấy mượn tiền có thể chấp sổ hồng đề ngày 07/3/2023” do anh [Phan Văn N](#) viết và ký tên tại mục “Bên mượn” thể hiện anh [N](#) có vay 1.064.000.000 đồng, trong đó vay của ông 532.000.000 đồng và của ông [Ta Việt A](#) 532.000.000 đồng. Từ khi vay anh [N](#) đã thanh toán được 400.000.000 đồng tiền nợ gốc và 24.710.000 đồng tiền lãi nên sau đó giữa ông với anh [N](#) và ông [A](#) có lập lại biên nhận ngày 07/4/2023 nội dung thể hiện anh [Phan Văn N](#) còn nợ lại số tiền 264.000.000 đồng trong đó nợ ông 132.000.000 đồng và nợ ông [Ta Việt A](#) 132.000.000 đồng. Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/8/2024, anh [N](#) xác định có giao dịch vay tiền của ông [V](#) và ông [A](#), anh cũng thống nhất “Giấy mượn tiền có thể chấp sổ hồng đề ngày 07/3/2023” và “Biên nhận ngày 07/4/2023” là do anh viết và ký tên tại mục bên mượn. Tuy nhiên, trước khi vay 1.064.000.000 đồng thì anh vay của ông [V](#) và ông [A](#) mỗi người 500.000.000 đồng và có viết biên nhận ngày 09/02/2023, sau đó đến ngày 07/3/2023, do chưa có tiền thanh toán nên anh với ông [A](#), ông [V](#) lập lại biên nhận cộng thêm số tiền 50.000.000 đồng vay riêng của ông [V](#) và 14.000.000 đồng tiền lãi thành số tiền 1.064.000.000 đồng. Tuy nhiên, phía ông [A](#) và ông [V](#) xác định trước khi cho anh [N](#) vay 1.064.000.000 đồng thì ông [A](#), ông [V](#) không có cho anh [N](#)

vay 1.000.000.000 đồng như anh [N](#) trình bày, vì vậy biên nhận ngày 09/02/2023 thì ông [A](#), ông [V](#) cũng không có ký tên. Ngoài ra, anh [N](#) không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh. Do đó, anh [N](#) cho rằng trong số tiền 1.064.000.000 đồng có số tiền 50.000.000 đồng vay riêng ông [V](#) và 14.000.000 đồng tiền lãi là chưa có cơ sở chấp nhận. Có căn cứ xác định anh [N](#) vay của ông [V](#) số tiền 532.000.000 đồng. Ngoài ra, ông [V](#) xác định anh [N](#) có vay riêng của ông 50.000.000 đồng vào ngày 28/02/2023, ông chuyển khoản cho anh [N](#) và sau đó anh [N](#) có ghi biên nhận phía dưới giấy mượn tiền có thể chấp sổ hồng. Anh [N](#) thừa nhận có vay của ông [V](#) số tiền 50.000.000 đồng vào ngày 28/02/2023. Như vậy, tổng số tiền anh [N](#) vay của ông [V](#) là 582.000.000 đồng.

Theo anh [Phan Văn N](#) xác định từ khi vay anh [N](#) đã thanh toán cho ông [V](#) được 440.000.000 đồng tiền nợ gốc trong đó chuyển khoản vào ngày 06/4/2023 số tiền 400.000.000 đồng và chuyển khoản vào ngày 27/02/2023 số tiền 40.000.000 đồng. Theo ông [V](#) xác định số tiền anh [N](#) chuyển khoản vào ngày 06/4/2023 là 800.000.000 đồng có khoản tiền gốc thanh toán cho ông 400.000.000 đồng, tuy nhiên số tiền 40.000.000 đồng anh [N](#) chuyển khoản cho ông vào ngày 27/02/2023 là tiền anh [N](#) trả tiền cho ông với giao dịch trước đó, không liên quan đến khoản vay 1.064.000.000 đồng. Xét thấy, theo thông tin chuyển khoản anh [N](#) cung cấp thì anh [N](#) có chuyển cho ông [V](#) số tiền 40.000.000 đồng vào ngày 27/02/2023, không ghi rõ nội dung gì và thời gian chuyển khoản xảy ra trước khi anh [N](#) vay 1.064.000.000 đồng của ông [V](#) và ông [A](#) vào ngày 07/3/2023. Mặt khác, theo biên nhận ngày 07/4/2023, anh [Phan Văn N](#) vẫn xác định nợ lại ông [V](#) và ông [A](#) số tiền 264.000.000 đồng, do đó có cơ sở xác định số tiền nợ gốc anh [N](#) thanh toán cho ông [V](#) là 400.000.000 đồng, anh [N](#) còn nợ lại ông [V](#) số tiền 182.000.000 đồng. Ông [V](#) yêu cầu anh [N](#) thanh toán số tiền nợ gốc 182.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về tiền lãi: Theo anh [N](#) xác định số tiền lãi anh trả cho ông [V](#) tổng cộng 16.000.000 đồng, trong đó chuyển khoản ngày 13/6/2023 là 9.000.000 đồng và 7.000.000 đồng trong khoản tiền 14.000.000 đồng. Nguyên đơn ông [Ngô Thanh V](#) xác định ông chỉ nhận chuyển khoản của anh [N](#) số tiền 9.000.000 đồng vào ngày 13/6/2023, 9.420.000 đồng vào ngày 10/5/2023, anh [N](#) chuyển khoản cho ông [A](#) số tiền 31.000.000 đồng, tổng cộng 49.420.000 đồng, ông và ông [A](#) mỗi người được 24.710.000 đồng, riêng số tiền 7.000.000 đồng trong khoản tiền 14.000.000 đồng cộng dồn vào số tiền 1.064.000.000 đồng như anh [N](#) trình bày là không đúng. Hội đồng xét xử xét thấy đối với số tiền 7.000.000 đồng anh [N](#) cho rằng đã trả lãi cho ông [V](#), theo nhận định tại mục [2.1] là chưa có cơ sở chấp nhận ý kiến của anh [N](#). Vì vậy, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận anh [N](#) đã trả tiền lãi cho ông [V](#) số tiền 24.710.000 đồng.

Anh [N](#) có yêu cầu điều chỉnh lại lãi suất theo quy định đối với số tiền vay của ông [V](#). Ông [V](#) cũng thống nhất điều chỉnh lại lãi suất theo quy định nên được chấp nhận. Hội đồng xét xử xét thấy, theo ông [V](#) xác định khi cho anh [N](#) vay

1.064.000.000 đồng thì có thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, lời trình bày của ông V là phù hợp do vào ngày 06/4/2023, anh Phan Văn N có chuyển trả cho ông A số tiền lãi 31.000.000 đồng. Do các bên có thỏa thuận lãi suất vượt quá quy định của pháp luật, căn cứ khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự lãi suất sẽ được điều chỉnh lại, lãi suất được tính như sau: Thời gian tính lãi từ ngày 07/3/2023 đến ngày 06/4/2023 là 01 tháng trên số tiền gốc 532.000.000 đồng với lãi suất 1.66%/tháng thì tiền lãi là 8.831.200 đồng. Thời gian từ ngày 07/4/2023 đến ngày 17/4/2024 là 01 năm 10 ngày trên số tiền gốc 132.000.000 đồng với lãi suất 20%/năm thì tiền lãi là 27.133.333 đồng. Thời gian từ ngày 28/02/2023 đến ngày 17/4/2024 là 01 năm 01 tháng 20 ngày trên số tiền gốc 50.000.000 đồng với lãi suất 20%/năm thì tiền lãi là 11.388.888 đồng, tổng cộng là 47.353.421 đồng. Ông V xác định anh N đã trả được số tiền lãi 24.710.000 đồng. Sau khi đối trừ số tiền lãi anh N đã trả thì anh N còn phải trả tiếp cho ông V số tiền lãi là 22.643.421 đồng.

[3] Về án phí dân sự có giá ngạch: Anh Phan Văn N phải chịu 5% của số tiền 204.643.421 đồng phải thanh toán cho ông V, cụ thể: $204.643.421 \text{ đồng} \times 5\% = 10.232.000 \text{ đồng}$.

Ông Ngô Thanh V không phải chịu án phí. Ông Ngô Thanh V là người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí nên không được hoàn lại.

[4] Từ những nhận định trên, xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Thanh V đối với anh Phan Văn N. Buộc anh Phan Văn N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Ngô Thanh V số tiền 204.643.421 đồng (trong đó nợ gốc 182.000.000 đồng và tiền lãi 22.643.421 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của ông [Ngô Thanh V](#) đối với anh [Phan Văn N](#) về số tiền nợ gốc 796.000 đồng, tiền lãi 24.626.800 đồng và một phần mức lãi suất 1,34%/tháng.

3. Về án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Anh [Phan Văn N](#) phải nộp số tiền 10.232.000 đồng. Ông [Ngô Thanh V](#) không phải chịu án phí. Ông [Ngô Thanh V](#) là người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí nên không được hoàn lại.

4. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời gian 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Phước Long, Bạc Liêu;
- CCTHADS huyện Phước Long, Bạc Liêu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hồng Đào